



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE®

Thành viên TẬP ĐOÀN PAN

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÍ 2 NĂM 2020

Bảng cân đối kế toán
Kết quả kinh doanh
Lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B01 - DN
Mẫu số B01 - DN
Mẫu số B01 - DN
Mẫu số B09 - DN



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2020

TIÊU CHÍ	Mã số TM	SỐ 30/06/2020	SỐ 01/01/2020
A TÀI SẢN NGẮN HẠN(100= 110+120+130+140+150)	100	203.559.524.858	258.524.573.156
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110	16.146.100.392	24.866.046.692
1. Tiền mặt	111	12.646.100.392	14.866.046.692
2. Các khoản tương đương tiền	112	3.500.000.000	10.000.000.000
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	217.151.855	24.217.151.855
1. Chứng khoán kinh doanh	121	217.151.855	217.151.855
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	0	24.000.000.000
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130	52.713.128.718	45.507.501.848
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	38.844.941.265	28.390.887.860
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.595.239.400	1.477.324.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.272.948.053	16.324.097.591
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	0	-684.807.603
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. HÀNG TỒN KHO	140	133.624.001.847	162.287.219.983
1. Hàng tồn kho	141	150.428.033.118	177.861.794.833
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-16.804.031.271	-15.574.574.850
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150	859.142.046	1.646.652.778
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	170.968.929	311.142.034
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	688.173.117	1.335.510.744
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
4. Tài sản ngắn hạn khác	154		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	294.469.672.349	279.941.264.048
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220	60.599.120.626	54.286.309.051
1. Tài sản cố định hữu hình	221	48.993.226.752	42.468.599.037
- Nguyên giá	222	130.403.986.133	120.596.609.970
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-81.410.759.381	-78.128.010.933
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	11.605.893.874	11.817.710.014
- Nguyên giá	228	16.550.750.288	16.550.750.288
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-4.944.856.414	-4.733.040.274
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230		



- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		
IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240	7.380.855.320	9.732.254.624
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
4. Chi phí XDCB dở dang	242	7.380.855.320	9.732.254.624
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250	197.202.383.000	187.212.383.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	10.000.000.000	10.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	187.202.383.000	187.202.383.000
4. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260	29.287.313.403	28.710.317.373
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	24.928.834.933	24.484.763.067
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.358.478.470	4.225.554.306
3. Thiết bị vật tư phụ tùng máy thay thế dài hạn	263		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270	498.029.197.207	538.465.837.204
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	88.515.595.473	125.319.959.302
I. NỢ NGẮN HẠN	310	83.374.657.973	120.179.021.802
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	15.062.610.009	9.072.258.007
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	284.787.500	255.069.960
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	1.118.089.360	3.621.800.368
4. Phải trả người lao động	314	11.603.272.698	17.111.528.188
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.892.239.065	6.677.973.042
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	276.900.564	244.914.528
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	48.335.493.804	82.432.790.736
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	801.264.973	762.686.973
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. NỢ DÀI HẠN	330	5.140.937.500	5.140.937.500
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.140.937.500	5.140.937.500
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	409.513.601.734	413.145.877.902
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	409.513.601.734	413.145.877.902
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	141.072.070.000	141.072.070.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	141.072.070.000	141.072.070.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	287.769.908.319	287.769.908.319
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		

0376365
 ING TY
 I PHAN
 THUY S
 N TRE
 ANH - T. B

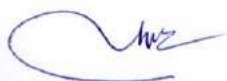
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		-98.896.574.474	-98.896.574.474
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		61.210.173.515	61.210.173.515
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.358.024.374	21.990.300.542
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.001.255.542	1.371.964
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.356.768.832	21.988.928.578
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		498.029.197.207	538.465.837.204

Ngày 17 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





LÂM THỊ NHƯ THƠ

NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

PHAN HỮU TÀI





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính :Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế năm	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		92.778.920.898	111.055.496.790	168.125.983.590	214.414.316.882
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.886.275.810		3.886.275.810	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		88.892.645.088	111.055.496.790	164.239.707.780	214.414.316.882
4. Giá vốn hàng bán	11		78.470.654.265	86.715.836.184	145.853.536.414	169.155.469.425
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.421.990.823	24.339.660.606	18.386.171.366	45.258.847.457
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		8.555.368.326	1.890.873.392	9.641.288.958	3.129.015.617
7. Chi phí tài chính	22		979.546.239	1.284.927.132	2.136.051.641	2.863.181.236
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		599.653.613	1.256.735.123	1.608.156.657	2.521.513.849
8. Chi phí bán hàng	24		5.278.832.313	4.459.461.179	9.415.544.263	9.315.975.728
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.862.285.340	2.874.111.312	5.820.549.392	5.636.520.927
10. Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)-24+25))	30		9.856.695.257	17.612.034.375	10.655.315.028	30.572.185.183
11. Thu nhập khác	31		0	51.000.000	3.200.000	59.976.975
12. Chi phí khác	32		0	1.433.638	0	1.433.638
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	49.566.362	3.200.000	58.543.337
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.856.695.257	17.661.600.737	10.658.515.028	30.630.728.520
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		345.747.427	2.494.780.457	434.670.360	4.245.623.003
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-132.924.164	-556.477.003	-132.924.164	-556.477.003
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		9.643.871.994	15.723.297.283	10.356.768.832	26.941.582.520
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		839	1.368	901	2.343

Ngày 17 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÂM THỊ NHƯ THƠ

NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

PHAN HỮU TÀI

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE****AQUATEX BENTRE®**

Thành viên TẬP ĐOÀN PAN

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

Số: /CV.ABT

V/v: Giải trình về biến động 10% kết quả sản xuất kinh doanh trên BCTC quý 2 năm 2020 so với quý 2 năm 2019.

Bến Tre, ngày 17 tháng 07 năm 2020.

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán TP HCM

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ báo cáo tài chính Quý 2 năm 2020, Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến Tre (mã chứng khoán ABT) xin giải trình biến động trên 10% kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên Báo cáo tài chính quý 2 năm 2020 so với quý 2 năm 2019 như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2		Biến động	
		Năm 2020	Năm 2019	Giá trị	Tỷ lệ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	92.778.920.898	111.055.496.790	-18.276.575.892	-16,46%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	3.886.275.810		3.886.275.810	100,00%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	88.892.645.088	111.055.496.790	-22.162.851.702	-19,96%
4. Giá vốn hàng bán	11	78.470.654.265	86.715.836.184	-8.245.181.919	-9,51%
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	10.421.990.823	24.339.660.606	-13.917.669.783	-57,18%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	8.555.368.326	1.890.873.392	6.664.494.934	352,46%
7. Chi phí tài chính	22	979.546.239	1.284.927.132	-305.380.893	-23,77%
- Trong đó :Chi phí lãi vay	23	599.653.613	1.256.735.123	-657.081.510	-52,28%
8. Chi phí bán hàng	24	5.278.832.313	4.459.461.179	819.371.134	18,37%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.862.285.340	2.874.111.312	-11.825.972	-0,41%
10. Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)-24+25)	30	9.856.695.257	17.612.034.375	-7.755.339.118	-44,03%
11. Thu nhập khác	31	0	51.000.000	-51.000.000	-100,00%
12. Chi phí khác	32	0	1.433.638	-1.433.638	-100,00%
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	0	49.566.362	-49.566.362	-100,00%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	9.856.695.257	17.661.600.737	-7.804.905.480	-44,19%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	345.747.427	2.494.780.457	-2.149.033.030	-86,14%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-132.924.164	-556.477.003	423.552.839	-76,11%
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	9.643.871.994	15.723.297.283	-6.079.425.289	-38,67%
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	839	1.368	-529	-38,67%

Các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận trước thuế quý 2 năm 2020 đều giảm so với quý 2 năm 2019 do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu hoạt động chính năm giảm so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân do ảnh hưởng của dịch Covid - 19.
- Doanh thu hoạt động tài chính năm nay tăng nhờ khoản cổ tức được chia trong tháng 6.
- Giá nguyên liệu đầu vào năm nay tăng dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng năm nay giảm so với cùng kỳ năm trước.
- Doanh thu giảm hơn 16% nhưng giá vốn chỉ giảm 9% so với cùng kỳ năm trước dẫn đến lợi nhuận trước thuế từ hoạt động kinh doanh năm nay giảm mạnh.

Trên đây là giải trình về việc giảm trên 10% các chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận trước thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh của Báo cáo tài chính quý 2 năm 2020 so với quý 2 năm 2019 Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến Tre gửi đến Quý cơ quan.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu PKT

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN BẾN TRE

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN HỮU TÀI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.658.515.028	30.630.728.520
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao và khấu trừ tài sản	02	3.494.564.588	3.161.158.430
- Các khoản dự phòng	03	544.648.818	5.853.673.925
- Lãi (Lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	197.139.207	-146.712.951
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	-8.507.648.806	-1.719.088.409
- Chi phí lãi vay	06	1.596.016.087	2.521.513.849
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.983.234.922	40.301.273.364
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	-11.859.597.337	3.304.281.181
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	27.433.761.715	-19.234.588.226
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	1.136.478.420	-4.281.473.166
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	-303.898.761	-1.386.984.700
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	
- Lãi vay đã trả	14	-2.350.592.327	-2.133.254.395
- Thuế TNDN đã nộp	15	-3.577.702.263	-2.847.904.768
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	0	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-1.214.721.636	-6.383.502.170
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.246.962.733	7.337.847.120
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, XD tài sản cố định	21	-7.455.976.859	-6.409.623.673
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		50.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-40.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24	24.000.000.000	60.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-9.990.000.000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
4. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia	27	13.164.225.518	2.240.841.834
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	19.718.248.659	15.881.218.161
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		
2. Tiền thu bán cổ phiếu quỹ	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	50.664.646.933	77.227.382.150
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-84.925.071.865	-80.354.956.494



CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
5 .Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6 . Cổ tức đã trả	36	-11.497.257.000	-22.994.514.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-45.757.681.932	-26.122.088.344
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	-8.792.470.540	-2.903.023.063
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.866.046.692	30.331.812.975
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	72.524.240	-33.798.232
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16.146.100.392	27.394.991.680

Ngày 17 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





LÂM THỊ NHƯ THƠ

NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

PHAN HỮU TÀI



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2 NĂM 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Chế biến xuất khẩu thủy sản, nhập khẩu vật tư hàng hóa, nuôi trồng thủy sản, KD nhà hàng và dịch vụ.
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con.
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết.
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)
- 8.Số lượng CBCNV đến 30/06/2020 : **670 người.**

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.)
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.: đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt nam được BTC ban hành theo thông tư 200/2014/ TT-BTC ngày 22/12/2014.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban giám đốc tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh
- Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày 31/12. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán là : USD/VND, EUR/VND.

3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá vốn thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan đến việc đưa TS vào hoạt động

- Phương pháp khấu hao TSCĐ : theo phương pháp đường thẳng phù hợp Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

6- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2013 . Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả kinh doanh .

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các chi phí của năm tài chính hiện hành hoặc được ghi nhận chi phí chờ phân bổ khi phục vụ cho đối tượng có chu kỳ kinh doanh dài.
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước .
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh .

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động

11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi doanh nghiệp có được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và số tiền thu về được xác định tương đối chắc chắn. tại thời điểm ghi nhận doanh thu đơn vị đã hoàn thành việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua, đồng thời xác định được chi phí có liên quan

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở kỳ hạn và lãi suất của từng kỳ

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

15- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

16- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01- Tiền	Số 30/06/2020	Số 01/01/2020
- Tiền mặt	327.861.091	247.709.000
- Tiền gửi ngân hàng	12.318.239.301	14.618.337.692
- Các khoản tương đương tiền (gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	3.500.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	16.146.100.392	24.866.046.692

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số 30/06/2020		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
2.1- Đầu tư cổ phiếu	21.714	217.151.855	21.714	217.151.855
+ Cổ phiếu đã niêm yết	18.891	188.921.855	18.891	188.921.855
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	2.823	28.230.000	2.823	28.230.000
2.2-Tiền gửi NH có kỳ hạn trên 3 tháng				24.000.000.000
Cộng				24.217.151.855
-Dự phòng giảm giá ĐTNH				
Tổng cộng	21.714	217.151.855	21.714	24.217.151.855

03- Các khoản phải thu khách hàng	Số 30/06/2020	Số 01/01/2020
- Bên thứ ba	38.844.941.265	28.390.887.860
Cộng	38.946.222.262	28.390.887.860
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số 30/06/2020	Số 01/01/2020
- Phải thu từ bán công cụ nợ		612.076.712
- Lãi dự thu ngân hàng		1.460.741.950
- Phải thu người lao động	467.551.269	1.541.068.039
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	302.579.675	12.133.500.000
- Cổ tức của FMC	8.089.000.000	576.710.890
- Phải thu khác	1.413.817.109	
Cộng	10.272.948.053	16.324.097.591
04- Hàng tồn kho	Số 30/06/2020	Số 01/01/2020
- Hàng mua đang đi đường		6.362.181.149
- Nguyên liệu, vật liệu	7.454.240.914	
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SXKD dở dang (chi phí nuôi cá)	58.404.806.518	81.996.389.996
- Thành phẩm	84.568.985.686	89.503.223.688
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
Cộng	150.428.033.118	177.861.794.833

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số 30/06/2020	Số 01/01/2020
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Tiền thuê đất		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
Cộng		
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

07- Phải thu dài hạn khác	Số 30/06/2020	Số 01/01/2020
- Ký quỹ, ký cược dài hạn - Các khoản tiền nhận uỷ thác - Cho vay không có lãi - Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	32.980.004.488	71.919.029.546	13.682.549.734	2.015.026.202	120.596.609.970
- Mua trong năm - XDCB hoàn thành - Tăng khác - Chuyển sang BĐS - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác		9.237.376.163	570.000.000		9.807.376.163
Số dư cuối năm	32.980.004.488	81.156.405.709	14.252.549.734	2.015.026.202	130.403.986.133
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17.314.938.396	55.200.039.516	4.463.069.916	1.149.963.105	78.128.010.933
- Khấu hao trong năm - Tăng khác - Chuyển BĐS đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	635.688.098	1.910.207.521	677.780.693	59.072.136	3.282.748.448
Số dư cuối năm	17.950.626.494	57.110.247.037	5.140.850.609	1.209.035.241	81.410.759.381
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	15.665.066.092	16.718.990.030	9.219.479.818	865.063.097	42.468.599.037
- Tại ngày cuối năm	15.029.377.994	24.046.158.672	9.111.699.125	805.990.961	48.993.226.752

- GTCL cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 48.699.542.127 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê trong năm - Mua lại TS thuê - Tăng khác - Trả lại TS thuê - Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						

- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TS thuê - Tăng khác					
- Trả lại TS thuê					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản trị DN_B4U	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Ng. giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	15.976.296.500	439.602.300		134.851.488	16.550.750.288
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	15.976.296.500	439.602.300		134.851.488	16.550.750.288
G.trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.158.586.486	439.602.300		134.851.488	4.733.040.274
- Khấu hao trong năm	211.816.140				211.816.140
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	4.370.402.626	439.602.300		134.851.488	4.944.856.414
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	11.817.710.014				11.817.710.014
- Tại ngày cuối năm	11.605.893.874				11.605.893.874

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Số 30/06/2020	Số 01/01/2020
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	7.380.855.320	9.732.254.624
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Kho lạnh 650 T	0	4.610.164.427
+ Cụm bể ương cá giống	3.441.029.497	3.212.748.318
+ Lắp đặt cụm máy nén	1.773.227.566	1.768.683.691
+ Phân xưởng tằm bột	1.373.079.683	

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
GTCL của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Đầu tư dài hạn khác	Số 30/06/2020		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư vào cty con		10.000.000.000		10.000.000
- Đầu tư vào cty liên kết				
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư dài hạn khác Mã FMC	8.089.000	187.202.383.000	8.089.000	187.202.383.000
Cộng	8.089.000	197.202.383.000	8.089.000	187.212.383.000
- Dự phòng giảm giá				
Tổng cộng		197.202.383.000		187.212.383.000

14- Chi phí trả trước dài hạn	Số 30/06/2020	Số 01/01/2020
- Chi phí đào ao & cải tạo ao	584.401.554	833.468.859
- Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan	20.149.507.579	20.149.507.579
- Chi phí khác	465.835.940	568.599.785
- Chi phí sửa chữa MMTB	3.033.588.425	2.285.204.949
- Công cụ dụng cụ	695.501.435	647.981.895
Cộng	24.928.834.933	24.484.763.067
15- Vay và nợ ngắn hạn	Số 30/06/2020	Số 01/01/2020
- Vay ngắn hạn	48.335.493.804	82.432.790.736
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	48.335.493.804	82.432.790.736
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số 30/06/2020	Số 01/01/2020
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	434.670.360	3.577.702.263
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	592.287.417	
- Các loại thuế khác	91.131.583	44.098.105
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1.118.089.360	3.621.800.368
17- Chi phí phải trả	Số 30/06/2020	Số 01/01/2020
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số 30/06/2020	Số 01/01/2020
- Tài sản thừa chờ giải quyết		

- Kinh phí công đoàn	106.000.000	192.000.000
- BHXH ốm đau , TS	153.191.703	45.454.093
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.708.861	7.460.435
Cộng	276.900.564	244.914.528
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Số 30/06/2020	Số 01/01/2020
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Vay và nợ dài hạn	Số 30/06/2020	Số 01/01/2020
a. Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành	...	
b. Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		...
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

C. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng t. toán tiền thuê tài chính	Trả lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng t. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Số 30/06/2020	Số 01/01/2020
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số 30/06/2020	Số 01/01/2020
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ dự phòng trợ cấp thôi việc	4.358.478.470	4.225.554.306
Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số 30/06/2020	Số 01/01/2020
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của các đối tượng khác	141.072.070.000	141.072.070.000
Cộng	141.072.070.000	141.072.070.000
	Năm 2020	Năm 2019
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2020	Năm 2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	141.072.070.000	141.072.070.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	141.072.070.000	141.072.070.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả bằng tiền mặt	11.497.257.000	45.989.028.000

d- Cổ tức	Năm 2020	Năm 2019
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	11.497.257.000	45.989.028.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	11.497.257.000	45.989.028.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

đ- Cổ phiếu	Năm 2020	Năm 2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.107.207	14.107.207
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.107.207	14.107.207
+ Cổ phiếu phổ thông	14.107.207	14.107.207
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.497.257	11.497.257
+ Cổ phiếu phổ thông	11.497.257	11.497.257
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cp

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Số 30/06/2020	Số 01/01/2020
- Quỹ đầu tư phát triển	48.391.223.244	48.391.223.244
- Quỹ dự phòng tài chính	12.818.950.271	12.818.950.271
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Tổng cộng	61.210.173.515	61.210.173.515

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí	Năm 2020	Năm 2019
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài	Số 30/06/2020	Số 01/01/2020
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		

<ul style="list-style-type: none"> - Tài sản khác thuê ngoài <p>Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 1 năm trở xuống - Trên 1 năm đến 5 năm - Trên 5 năm 		...
---	--	-----

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng)

	Năm 2020	Năm 2019
25- Tổng doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ (MS 01)	168.125.983.590	214.414.316.882
- Doanh thu bán thành phẩm	166.751.064.365	212.511.261.786
- Doanh thu khác	444.919.225	973.055.096
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	930.000.000	930.000.000
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	3.886.275.810	
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp DV (MS 10)	164.239.707.780	214.414.316.882
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	162.864.788.555	212.511.261.786
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	444.919.225	973.055.096
- Doanh thu khác	930.000.000	930.000.000

	Năm 2020	Năm 2019
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	144.636.168.346	168.471.953.819
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn khác	1.217.368.068	683.515.606
- GTCL, CP nhượng, t.lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí KD Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	145.853.536.414	169.155.469.425

	Năm 2020	Năm 2019
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	418.648.806	1.719.088.409
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.089.000.000	
- Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.122.918.360	1.263.214.257
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		146.712.951
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.721.792	
Cộng	9.641.288.958	3.129.015.617

	Năm 2020	Năm 2019
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	1.596.016.087	2.521.513.849
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	12.140.570	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	330.755.777	341.667.387

- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	197.139.207	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	2.136.051.641	2.863.181.236

31- Thu nhập khác	Năm 2020	Năm 2019
- Thu nhập thanh lý TSCĐ		51.000.000
- Thu tiền bồi thường	3.200.000	1.500.000
- Các khoản thu khác		7.476.975
Tổng công	3.200.000	59.976.975

32- Chi phí khác	Năm 2020	Năm 2019
- Thanh lý TSCĐ		1.416.690
- Chi tiền phạt		16.948
- Các khoản chi khác		
Tổng công		1.433.638

33- Chi phí bán hàng	Năm 2020	Năm 2019
- Chi phí nhân viên	2.235.784.500	2.166.115.606
- Chi phí tàu	4.919.487.200	4.356.593.850
- Các khoản chi khác	2.260.272.563	2.793.266.272
Tổng công	9.415.544.263	9.315.975.728

34- Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2020	Năm 2019
- Chi phí nhân viên	3.132.175.947	3.165.004.216
- Chi KH TSCĐ	327.422.670	222.423.749
- Các khoản chi khác	2.360.950.775	2.249.092.962
Tổng công	5.820.549.392	5.636.520.927

35- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm 2020	Năm 2019
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	434.670.360	4.245.623.003
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	434.670.360	4.245.623.003

36- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm 2020	Năm 2019
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ dự phòng trợ cấp thôi việc		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

37- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2020	Năm 2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.445.397.859	94.567.301.379
- Chi phí nhân công	36.686.136.021	43.218.470.235
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.730.458.839	2.497.339.264
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.142.979.992	11.346.901.844
- Chi phí khác bằng tiền	8.116.470.018	8.064.762.142
Cộng	139.121.442.729	159.694.774.864

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: đồng)

38- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

		Năm nay	Năm trước
a-	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
b-	Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo. - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
c-	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

39/ Thuyết minh đối với công cụ tài chính và chính sách quản lý rủi ro tài chính .

39.1 / Rủi ro về giá cổ phiếu :

Các cổ phiếu đã niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư . Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và chọn lựa các ngành nghề kinh doanh của các công ty được đầu tư , Hội đồng quản trị của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư .

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 217.151.855 đồng Việt Nam . Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của công ty sẽ giảm khoảng 21.715.186 đồng Việt Nam . Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% thì lợi nhuận trước thuế của công ty sẽ tăng lên khoảng 21.715.186 đồng Việt Nam .

39.2/ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình , dẫn đến tổn thất về tài chính . Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình , bao gồm tiền gửi ngân hàng , nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi , Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Đối với khách hàng lớn công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng tại ngày lập báo cáo , Công ty duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tổn đọng .

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam . Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

39.3/ Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn . Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám Đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền .

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại .

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3- Thông tin về các bên liên quan: **xem trang 15**

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2): **xem trang 15**

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác. (3)

Bến Tre, ngày 17 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



LÂM THỊ NHƯ THƠ

NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

PHAN HỮU TÀI





GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2020	Số dư cuối quý
Cty CP thực phẩm Sao Ta	Chung tập đoàn	Mua hàng hóa	3.048.898.000	-
Cty CP chế biến hàng xuất khẩu Long An	Chung tập đoàn	Bán hàng hóa	54.273.000	20.441.200
Cty CP chế biến hàng xuất khẩu Long An	Chung tập đoàn	Mua hàng hóa	2.785.909	3.064.500
Cty CP Thủy Sản 584 Nha Trang	Chung tập đoàn	Mua hàng hóa	3.970.000	-
Hội đồng Quản Trị		Thù lao	-	
Ban Giám Đốc		Lương	660.447.918	

4/ Báo cáo bộ phận chủ yếu : Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh thủy sản	Khác	Hoạt động tài chính	Tổng cộng
1/ Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	162.864.788.555	1.378.119.225	9.641.288.958	173.884.196.738
2/ Các chi phí trực tiếp	159.880.820.911	1.208.809.158	2.136.051.641	163.225.681.710
3/ Các chi phí phân bổ				-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	2.983.967.644	169.310.067	7.505.237.317	10.658.515.028

4/ Báo cáo bộ phận chủ yếu : Theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động chủ yếu tại tỉnh Bến Tre trên lãnh thổ Việt Nam nên không có báo cáo theo khu vực địa lý.